TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 161 /2025/DS-PT Ngày 28 - 02 - 2025 V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2025/TLPT-DS ngày 14/01/2025 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 185/2024/DS-ST ngày 16/9/2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2025/QĐ-PT ngày 20/01/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phan Văn L, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Văn L: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:*

1/ Bà Lê Thị Q (chị Ú), sinh năm 1980 (vắng mặt).

2/ Ông Phan Văn N, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Văn N: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, P, phường E, Tp.MT, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo*: bị đơn Phan Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn ông Phan Văn L trình bày:

Từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2023, vợ chồng bà Lê Thị Q và ông Phan Văn N có vay của ông Phan Văn L số tiền tổng cộng là 760.000.000 đồng để sản xuất kinh doanh, mua phân bón trồng trọt, chăn nuôi và chi tiêu trong gia đình. Cụ thể từng lần như sau:

- Ngày 01/4/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 20.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 02/4/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 15.000 đồng.

- Ngày 29/4/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 10.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 29/4/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 40.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 02/5/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 04/5/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 11/5/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 14/5/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 17/5/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 20.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 20/5/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 23/5/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 25/5/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 03/6/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 03/6/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 10/6/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 14/6/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 14/6/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 30.000.000 đồng và thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 20/6/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 20/6/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 25/6/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 28/6/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 20.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 29/6/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 05/7/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 03/8/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 50.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

- Ngày 06/8/2023, bà Q và ông N vay của ông L số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất một ngày là 10.000 đồng.

Sau đó, ông N và bà Q có làm giấy đối chiếu nợ và ký xác nhận có thiếu ông L với tổng số tiền 760.000.000 đồng và ông N, bà Q hứa đến hết tháng 10/2023 sẽ trả hết cho ông L. Trong Giấy biên nhận ghi số tiền nợ tổng cộng là 710.000.000 đồng là do tính toán sai, sau khi cộng lại tất cả các khoản nợ thì ông N, bà Q nợ ông L số tiền tổng cộng là 760.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn trả tiền nhưng vợ chồng ông N, bà Q vẫn không trả cho ông L số tiền đã vay là 760.000.000 đồng. Nhiều lần ông L yêu cầu vợ chồng ông N, bà Q phải trả cho ông L số tiền đã vay nhưng vợ chồng ông N, bà Q cứ hứa hẹn hết lần này đến lần khác đến nay vẫn chưa trả tiền cho ông L.

Việc vợ chồng bà Lê Thị Q, ông Phan Văn N vay tiền của ông L không trả thời gian qua đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L rất nhiều. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phan Văn L rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc ông Phan Văn N và bà Lê Thị Q phải trả số tiền 50.000.000 đồng.

Ông Phan Văn L yêu cầu ông Phan Văn N và bà Lê Thị Q phải liên đới trả cho ông L số tiền vay là 710.000.000 (bảy trăm mười triệu) đồng, yêu cầu trả 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Ông L không yêu cầu tính lãi.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H - đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Văn N trình bày:

Ông Phan Văn N không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông không có mượn tiền gì của ông L như ông L khởi kiện. Giấy biên nhận mà nguyên đơn cung cấp ông không biết và cũng không có mượn, còn chữ ký trong biên nhận tên Lê Thị Q là của bà Q, do bà Q ký. Ông chỉ biết và ký biên nhận một lần duy nhất là vay số tiền 400.000.000 đồng, lúc giao tiền là bà Q nhận tiền chứ ông N không có nhận sau đó đưa biên nhận cho ông N ký tên sau. Ông N xác định ông không có vay số tiền 710.000.000 đồng này nên không đồng ý trả theo yêu cầu của ông L.

Bị đơn bà Lê Thị Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt, không có ý kiến và không tham gia phiên tòa.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 185/2024/DS-ST ngày 16/9/2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 30, Điều 33, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L.

Buộc bà Lê Thị Q, ông Phan Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Văn L số tiền 710.000.000 (Bảy trăm mười triệu) đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L đối với yêu cầu buộc ông Phan Văn N, bà Lê Thị Q trả số tiền 50.000.000 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 17/9/2024 bị đơn Phan Văn N có đơn kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác bỏ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L buộc ông cùng bà Lê Thị Q trả cho ông L số tiền 710.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H - đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ông Nguyễn Văn L1 - đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn L: Không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn N và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xử buộc ông Phan Văn N liên đới cùng bà Lê Thị Q trả nợ cho ông Phan Văn L là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Ông N kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào mới nên không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Lê Thị Q vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Q.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phan Văn N; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ông Phan Văn N thừa nhận số tiền nợ 710.000.000 đồng ghi trong giấy biên nhận mà phía ông L khởi kiện là do bà Q - vợ của ông nợ. Ông N đã thừa nhận chữ viết, chữ ký trong tờ biên nhận nợ là của bà Q - vợ của ông. Căn cứ vào thời gian ghi trong giấy nợ thì bà Q mượn số tiền này trong thời kỳ hôn nhân với ông Phan Văn N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N có nghĩa vụ cùng bà Q trả cho ông L số tiền nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; cho nên ông N kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà Q cùng trả số tiền 710.000.000 đồng cho ông L là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Ông Phan Văn L rút phần khởi kiện về việc yêu cầu ông N, bà Q trả 50.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện này của ông L là có căn cứ. Tuy nhiên khi tuyên đình chỉ giải quyết yêu cầu này,

Tòa án cấp sơ thẩm không ghi quyền được khởi kiện lại phần này là có thiếu sót nên Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung vào cho đúng quy định của pháp luật.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn N không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 185/2024/DS-ST ngày 16/9/2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 30, Điều 33, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L.

Buộc bà Lê Thị Q, ông Phan Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Văn L số tiền 710.000.000 (Bảy trăm mười triệu) đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L đối với yêu cầu buộc ông Phan Văn N, bà Lê Thị Q trả số tiền 50.000.000 đồng.

Đương sự được quyền khởi khiện lại yêu cầu đã rút theo quy định điểm d khoản 3 Điều 192, khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Q, ông Phan Văn N phải chịu 32.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Phan Văn L số tiền 17.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002894 ngày 02/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phan Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016846 ngày 24/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, xem như đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2025-H

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thanh Bình